TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **23**/2025/DS-PT

Ngày: 06/8/2025

V/v: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ quyết định hành chính cá biệt*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các thẩm phán: ông **Đặng Kim Nhân**

ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Trịnh Thị Hằng**, Thẩm tra viên chính Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Nguyễn Thế Vinh**, Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/TBTL-TA ngày 28 tháng 3 năm 2025 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất và huỷ quyết định hành chính cá biệt*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 329/2025/QĐPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Trương Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ: thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Phạm Quốc B, sinh năm 1973; trú tại: phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phường C, tỉnh Quảng Ngãi); có mặt.

Địa chỉ liên hệ: phòng 5B, tầng E, tòa nhà R, A H, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (nay là phòng 5B, tầng 5, tòa nhà R, A H, phường N, tỉnh Quảng Ngãi).

- Bị đơn: ông Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1964; thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà Nguyễn Thị Bích V1, sinh năm 1985 (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 13/10/2023); thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Nam (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là UBND xã T, thành phố Đà Nẵng).

Đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Hữu S; chức vụ: Phó Chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: bà Nguyễn Thị Phương T - Phó trưởng phòng Kinh tế xã T, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Kim P, sinh năm 1967;

3. Bà Võ Thị B2, sinh năm 1968;

4. Bà Nguyễn Thị Bích V1, sinh năm 1985;

Cùng trú tại: thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng); đều có mặt.

5. Bà Nguyễn Thị Á, sinh năm 1988;

Trú tại: thôn A, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn A, xã T, thành phố Đà Nẵng); có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1991;

Trú tại: khối phố P, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là khối phố P, phường B, thành phố Đà Nẵng); vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1993;

8. Ông Nguyễn Chí L, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam (nay là thôn D, xã T, thành phố Đà Nẵng); ông L có mặt.

Người kháng cáo: nguyên đơn ông Trương Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, ông Trương Văn H trình bày:

Vào năm 1982, tôi và anh tôi tên là Trương Công T1 đi kinh tế mới theo chủ trương của nhà nước, được UBND xã T, huyện T cấp đất tại thôn C (nay là thôn D, xã T, huyện B) khai hoang và sinh hoạt từ đó đến năm 1989. Sau khi tôi lập gia đình riêng thì anh tôi chia cho tôi lô đất dọc đường ĐH liên xã vào ngày 15/10/1989 *(có giấy giao đất kèm theo)*. Thời gian đó tôi có ủi đất ra để làm nhà và anh tôi còn ở trên mảnh đất sau này bán cho ông Nguyễn Thanh B1, nên khi làm nhà tôi có chừa lại con đường nhỏ để dẫn vào nhà anh tôi. Toàn bộ khu đất mà hiện nay đang tranh chấp là do vợ chồng tôi ủi đất ra mà có và lúc đó vợ chồng

tôi có trồng chuối trên mảnh đất đó. Chỉ có lối đi nhỏ là lối vào nhà của gia đình anh tôi. Đến năm 1992, anh tôi có bán lại toàn bộ nhà và đất anh tôi đã sinh sống cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh B1. Năm 1999 thì Nhà nước có chính sách cấp đất tập trung cho người dân, lúc cấp đất không đo vẽ, ký giáp ranh giữa các bên. Năm 2008 vợ chồng ông Nguyễn Thanh B1 có nhu cầu làm quán cắt tóc cho con gái, nên có hỏi mượn đất của vợ chồng tôi và ông B1 có viết giấy mượn đất với thời gian mượn là 10 năm. Vợ chồng tôi đồng ý và có giấy mượn đất viết bằng tay của ông B1. Cuối năm 2017, hết thời hạn 10 năm mượn đất vợ chồng tôi vào gặp vợ chồng ông Nguyễn Thanh B1 để lấy đất. Ông B1 hỏi mua, nhưng tôi không bán vì lý do vườn tôi quá hẹp, nên vẫn yêu cầu ông B1 trả lại mảnh đất trên. Nhưng kể từ khi có yêu cầu mà vợ chồng ông B1 vẫn không trả đất. Nên vợ chồng tôi đem trụ bê tông, cột kẽm gai rào lại khu đất cho mượn nhưng vợ chồng ông B1 tự ý nhổ đi. Ngày 10/4/2018 tôi ra chôn lại trụ, nhưng vợ chồng ông B1 lại tiếp tục nhổ bỏ. Ngày 21/5/2018 tôi có viết đơn gửi UBND xã T, sau đó xã có mời ra để giải quyết nhưng hoà giải không thành *(có biên bản hoà giải kèm theo)* và gia đình ông B1 vẫn cương quyết không chịu trả lại diện tích đất đã mượn trên. Khi gia đình tôi yêu cầu các cơ quan chức năng giải quyết vụ án tranh chấp đất nói trên, thì tôi mới phát hiện ra phần diện tích đất này đã nằm trong Giấy CNQSD đất đã được cấp cho gia đình ông B1. Nay tôi yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh B1 phải trả lại diện tích 181,6m^2 đất theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính do Văn phòng Đ đo vẽ ngày 24/12/2024 cho vợ chồng tôi và huỷ một phần Giấy CNQSD đất UBND huyện T cấp cho hộ Nguyễn Thanh B1 ngày 16/6/1999 đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 28, diện tích 6.609m^2.

- Bị đơn ông Nguyễn Thanh B1 và người đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị Bích V1 trình bày:

Vào năm 1992 vợ chồng tôi có mua toàn bộ mảnh đất vườn *(từ ngoài đường đi vào)* và một ngôi nhà của ông Trương Công T1 là anh ruột của ông Trương Văn H. Bờ rào ranh giới thửa đất vợ chồng tôi mua với đất và nhà của vợ chồng ông H là vườn đất của ông B1. Sát bên đất tranh chấp có một cồn đất khoảng tầm 20m^2. Từ phía ngoài cồn đất đó cho đến Hố ông H1 là một đầm lầy, còn phía trước giáp đường ĐH là một vực hẳm. Khi mua đất thì vợ chồng tôi đã khai hoang miếng đất chỗ đầm lầy đó để làm ruộng. Còn cồn đất khoảng 20m^2 đó thì vợ chồng tôi không khai phá, chỉ có hàng năm chúng tôi phát để chuột không phá ruộng. Khi vợ chồng tôi có trồng rau trên đất thì ông H đến tranh chấp và giành đất. Thời điểm đó vợ chồng tôi nghĩ diện tích đất ít, không đáng bao nhiêu, nên đồng ý cho ông H cồn đất 20m^2 đó. Vào năm 2008, vợ chồng tôi có nhu cầu làm quán cắt tóc cho con gái, thì vợ chồng tôi có đổ đất vào vực hẳm phía trước đường Đ. Vợ chồng ông H cho vợ chồng tôi cồn đất 20m^2 đó, nên vợ chồng tôi đã san bằng cồn đất này lấp lại đất ruộng để làm mặt bằng. Sau khi vợ chồng tôi xây dựng lên, thì vợ chồng ông H không đồng ý và cho rằng chỉ cho mượn và viết giấy cho mượn đất để tôi ký vào. Hiện nay, toàn bộ diện tích đất này vợ chồng tôi đã được cấp Giấy CNQSD đất cùng thời điểm với vợ chồng ông Trương Văn H.

Do đó, vợ chồng tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim P thống nhất với lời trình bày của ông Trương Văn H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Võ Thị B2, bà Nguyễn Thị Bích V1, bà Nguyễn Thị Á, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị C1 và ông Nguyễn Chí L thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Thanh B1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 34, 37, 39 khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 11, 15, 115, 163 và 168 của Bộ luật Dân sự; các Điều 166 và 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn H về việc "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*" với bị đơn ông Nguyễn Thanh B1;

Buộc ông Nguyễn Thanh B1 trả giá trị công khai hoang và bồi trúc của diện tích 35m^2 đất cho ông Trương Văn H và bà Lê Thị Kim P 7.000.000 đồng *(Bảy triệu đồng)*.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn H về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Thanh B1 phải trả lại diện tích 221,6m^2 đất tại thôn D, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Nam cho ông Trương Văn H và bà Lê Thị Kim P (có Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính số 2024 do Văn phòng Đ đo vẽ ngày 24/12/2024 kèm theo).

- Không chấp nhận yêu cầu hủy một phần Giấy CNQSD đất do UBND huyện T cấp cho hộ Nguyễn Thanh B1 ngày 16/6/1999 đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 28, diện tích 6.609m^2 của ông Trương Văn H.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 24/02/2025, nguyên đơn ông Trương Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định.

Kiểm sát viên tại phiên toà đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: ngày 24/02/2025, nguyên đơn ông Trương Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm, Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

[2]. Về nội dung: xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xem xét các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án như sau:

Theo Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính (Trích đo theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam ngày 01/11/2024) được Văn phòng Đ thực hiện ngày 24/12/2024 thì tổng diện tích đất tranh chấp là 221,6m^2; trong đó: vị trí tranh chấp (1) có diện tích 181,6m^2; vị trí tranh chấp (2) có diện tích 40,0m^2. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2024, các bên đương sự đều thống nhất với nội dung thẩm định nên Tòa án sử dụng kết quả đo đạc tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính nêu trên làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2.1]. Đối với diện tích đất tranh chấp 40,0m^2:

Theo sơ đồ bản vẽ, diện tích 40m^2 đất tranh chấp là đường bê tông và không nằm trong thửa đất số 188, tờ bản đồ số 28, diện tích 6.609m^2 mà UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thanh B1 ngày 16/6/1999.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Văn H đều thừa nhận tại Đơn khởi kiện ngày 02/7/2019, Biên bản hòa giải ngày 03/9/2019, Biên bản ghi lời khai ngày 23/7/2024 (các BL 01, 30, 160): sau khi san ủi đất thì có chừa một lối nhỏ đi vào nhà từ đường ĐH, con đường đó có trước khi nguyên đơn và anh trai của nguyên đơn là ông Trương Công T1 còn sinh sống trong ngôi nhà mà sau này ông T1 đã chuyển nhượng toàn bộ nhà, đất cho bị đơn. Lời khai của bà Lê Thị Kim P (vợ của nguyên đơn) thể hiện: khi ông T1 và chồng bà ở trên đất này thì đã có con đường này rồi (BL 163). Lời khai của người làm chứng ông Trần Văn V2 (BL149) cho rằng: "*đường bê tông đi vào nhà ông B1 trước đây nằm trên đất của ông H sử dụng, khi chưa là đường bê tông thì con đường là một lối đi nhỏ vào giáp với ruộng đất của ông T1 trước đây*". Lời khai của người làm chứng ông Võ Văn K (BL 151) cũng khẳng định: con đường đi vào nhà ông B1 đã có sẵn từ trước, là đường đi nhỏ vào nhà ông T1 trước đây, sau này ông B1 mới làm thành đường bê tông như hiện nay. Tại Giấy giao đất ngày 15/10/1989 (BL 09) ông Trương Công T1 có nêu: "*Riêng đường đi từ đường chính vào nhà tôi đi ngang qua phần đất em H tôi được quyền sử dụng*".

Như vậy, lời khai của các đương sự phù hợp với nhau, phù hợp với kết quả đo đạc tại Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ địa chính như đã nêu: diện tích 40m^2 đất tranh chấp không nằm trong diện tích 6.609m^2 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B1, phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án bởi khi mua nhà, đất từ ông Trương

Công T1 để sinh sống thì phải có lối đi vào thửa đất. Đồng thời, bản thân nguyên đơn cũng thừa nhận: "trên diện tích 40m^2 đất buộc ông Nguyễn Thanh B1 phải trả lại, vợ chồng tôi không có tài sản vật kiến trúc và cây cối gì trên đất, mà là đường bê tông từ nhà ông B1 ra đường công cộng do vợ chồng ông B1 tự bỏ tiền ra thi công" và đây là lối đi duy nhất vào nhà ông B1 (Biên bản phiên tòa sơ thẩm - BL 212). Do đó, không có cơ sở xác định diện tích 40m^2 đất đang tranh chấp thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Trương Văn H; nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận nội dung khởi kiện này của nguyên đơn là đúng quy định.

[2.2]. Đối với diện tích đất tranh chấp 181,6m^2:

Nguyên đơn ông Trương Văn H cho rằng phần diện tích 181,6m^2 đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của vợ chồng ông H. Năm 2008, vợ chồng ông Nguyễn Thanh B1 có nhu cầu làm quán cắt tóc cho con gái, nên có hỏi mượn đất của vợ chồng ông. Việc mượn đất có viết giấy với thời gian mượn là 10 năm. Phía bị đơn ông Nguyễn Thanh B1 cho rằng sau khi mua toàn bộ mảnh vườn và ngôi nhà của ông Trương Công T1 năm 1992 thì vợ chồng ông sử dụng ổn định, đăng ký kê khai đến năm 1999 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Giấy cam kết mượn đất ngày 20/11/2008 thể hiện nội dung cho mượn đất để làm tạm quán cắt tóc mà không thể hiện vị trí, diện tích cụ thể ông H cho ông B1 mượn; việc chuyển nhượng nhà, đất giữa ông Trương Công T1 với ông Nguyễn Thanh B1 cũng không xác định được diện tích cụ thể bao nhiêu. Như vậy, nguyên đơn không chứng minh được đã cho bị đơn mượn bao nhiêu diện tích, không có cơ sở pháp lý chứng minh diện tích đất tranh chấp 181,6m^2 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Trong khi đó, theo kết quả đo đạc và các bên đương sự đều thừa nhận: diện tích đất tranh chấp 181,6m^2 nằm trong diện tích 6.609m^2 mà UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thanh B1 ngày 16/6/1999 đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 28; trong đó có 35,9m^2 nhà ở của ông B1. Đồng thời phía bị đơn thừa nhận, trên tổng diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/1999 thì có phần gò đất khoảng 20m^2 trước đây do ông Hòa ủi đất còn lại, phần đất này hiện thuộc vị trí tranh chấp (1), mảng (g) trong Mảnh trích đo chỉnh lý bản đồ do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ thực hiện kèm theo Biên bản xem xét thẩm định ngày 01/11/2024. Trên cơ sở đánh giá sự thừa nhận của bị đơn và Giấy cam kết mượn đất, thì thấy nguyên đơn có công khai hoang, bồi trúc đối với một phần đất mà hiện nay đã được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn thanh toán giá trị công khai hoang, bồi trúc 7.000.000 đồng (35m^2 x 50% 400.000đ) là phù hợp, đúng quy định.

[2.3]. Đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B1 ngày 16/6/1999 đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 28, diện tích 6.609m^2:

Như đã phân tích tại mục **[2.1], [2.2]**, diện tích 40m^2 không nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B1; nguyên đơn

cũng không chứng minh được quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp 181,6m^2 đã cấp cho ông B1. Đồng thời, cả nguyên đơn và bị đơn đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm là ngày 16/6/1999, nhưng tại thời điểm cấp giấy, nguyên đơn không có ý kiến gì về diện tích đất được cấp. Do đó, Tòa án không có cơ sở chấp nhận yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh B1 ngày 16/6/1999 đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 28, diện tích 6.609m^2 của ông Trương Văn H.

Kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn H đã được Hội đồng xét xử xem xét nhưng không có cơ sở để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà.

[3]. Về chi phí tố tụng và án phí dân sự sơ thẩm: do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi bên đương sự phải chịu 50% chi phí tố tụng là phù hợp với quy định tại Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận; bị đơn ông Nguyễn Thanh B1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được xét miễn án phí là phù hợp.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trương Văn H phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Văn H. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Nguyên đơn ông Trương Văn H phải chịu 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (*ba trăm nghìn*) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0000333 ngày 03/3/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam (nay là Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng). Ông H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm được thi hành theo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2025/DS-ST ngày 24/02/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Toà án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

Bản án có hiệu lực pháp luật, người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và

lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đức Kiên